

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN GIA BẢO

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN GIA BẢO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GIA BAO DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GIA BAO DCONST., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109863967

**3. Ngày thành lập:** 21/12/2021

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 337, đường Hạ Hội, cụm 5, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.85883698

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                      | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                             | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                             | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                        | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                   | 4610        |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                         | 4649        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                            | 4659        |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                       | 4662        |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                    | 4663(Chính) |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa         | 8299        |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | 6810        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản<br>Dịch vụ môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế kết cấu công trình<br>- Thiết kế cơ - điện công trình (không bao gồm công trình đường dây và trạm biến áp)<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>- Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông (gồm: đường bộ; cầu; hầm; đường sắt; đường thủy nội địa, hàng hải)<br>- Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>- Giám sát thi công xây dựng: Giám sát công tác xây dựng công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình | 7110 |
| 14. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7410 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4690 |
| 16. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4931 |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932 |
| 18. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933 |
| 19. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 20. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5225 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(loại trừ vận tải hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5229 |
| 23. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 24. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 25. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 27. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 28. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 29. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 30. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 31. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 32. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 33. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 35. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn, nổ mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                          | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 38. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 39. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)              | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 300.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | BÙI VĂN<br>THÀNH   | Số 337, đường Hạ<br>Hội, cụm 5, Xã<br>Tân Lập, Huyện<br>Đan Phượng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 20,000       | 0010980269<br>68                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | BÙI PHƯƠNG<br>LINH | Số 337, đường Hạ<br>Hội, cụm 5, Xã<br>Tân Lập, Huyện<br>Đan Phượng,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000        | 600.000.000              | 20,000       | 0013030157<br>98                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      | Tổng số                            | 60.000        | 600.000.000              | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | BÙI VĂN GIANG | Số 337, đường Hạ Hội, cụm 5, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 60,000 | 001076004358 |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                       | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 60,000 |              |
|   |               |                                                                                       |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI VĂN GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/06/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001076004358

Ngày cấp: 21/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Cụm 1, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 337, đường Hạ Hội, cụm 5, Xã Tân Lập, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội